

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST
Ngày 04/8/2022
V/v “Ly hôn giữa chị D với anh N”

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Vinh.
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

*- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quốc Duy - Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.*

*- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện BĐ, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Khắc Phiên-Kiểm sát viên.*

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại Hội trường xét xử của Tòa án N dân huyện BĐ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn N và Gia đình thụ lý số: 102/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Trần Thị Yến D**, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thới Hòa 2, xã T1, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Chị D có yêu cầu xét xử vắng mặt tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 20/6/2022.

*** Bị đơn: Võ Thanh N**, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thới Hòa 2, xã T1, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn đề ngày 18/11/2021, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết, nguyên đơn Trần Thị Yến D trình bày như sau:

Chị D và anh Võ Thanh N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã T1, huyện BD, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến tháng 10 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không hàn gắn được. Vì vậy, chị D và anh N đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2020 cho đến nay. Hiện tại, chị D không còn tình cảm với anh N, nên yêu cầu ly hôn với anh Võ Thanh N.

Về con chung: Có 01 con chung là Võ Thị Huyền Trân, sinh ngày 19/6/2012. Sau khi ly hôn, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trân, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2022, anh Võ Thanh N trình bày: Anh N thống nhất với lời trình bày của chị D về quá trình chung sống, đăng ký kết hôn, nguyên N vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, con chung, tài sản và nợ chung. Nguyên N vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do hai bên cự cãi nhau, anh cũng có nhậu và có vài lần chửi mắng chị D, dẫn đến vợ chồng sống ly thân với nhau. Anh N cũng cố gắng lo làm ăn để xây dựng kinh tế gia đình và nuôi con. Qua yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Yến D, anh N không đồng ý ly hôn. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Thị Huyền Trân, sinh ngày 19/6/2012, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có

** Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn Trần Thị Yến D thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên bị đơn Võ Thanh N không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 119 Luật Hôn N và gia đình năm 2014, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn N: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của

chị Trần Thị Yến D đối với anh Võ Thanh N

Về nuôi con chung:

Chị Trần Thị Yến D được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Thị Huyền Trân, sinh ngày 19/6/2012, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Trân (Trên 07 tuổi).

Ghi nhận việc chị Trần Thị Yến D không yêu cầu anh Võ Thanh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Yến D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Bị đơn Võ Thanh N đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, do đó xét xử vắng mặt chị D và anh N là phù hợp với Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của hai bên đương sự và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về Nội dung vụ án: Chị Trần Thị Yến D và anh Võ Thanh N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã T1, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre nên được công nhận là hôn N hợp pháp. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống có hạnh phúc, đến tháng 10 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, không hàn gắn được. Vì vậy, chị D và anh N đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay. Mặc dù anh N cho rằng còn thương chị D và không đồng ý ly hôn, tuy nhiên trong suốt quá trình tố tụng, anh N không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, để xây dựng lại hạnh phúc gia đình. Mặt khác Tòa án triệu tập anh N đến tham dự phiên tòa để xét xử vụ án nhưng anh N vắng mặt cả hai lần không có lý do, không có thiện chí hàn gắn. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn N giữa chị D và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn N không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của chị D là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật hôn N và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Chị D và anh N có 01 con chung tên là Võ Thị Huyền Trân, sinh ngày 19/6/2012. Xét thấy, cháu Trân sống chung với chị D từ nhỏ, được chị D nuôi dưỡng và phát triển bình thường, khỏe mạnh nên cần tiếp tục giao cháu Trân cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời cũng phù hợp nguyện vọng của cháu Trân trên 07 tuổi.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị D nuôi con chung không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai thông nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị Yến D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 119 Luật hôn N và gia đình; Điều 147, Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn N: Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Yến D đối với anh Võ Thanh N.

Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Yến D với anh Võ Thanh N.

2. Về nuôi con chung: Chị Trần Thị Yến D được trực tiếp nuôi con chung tên là Võ Thị Huyền Trân, sinh ngày 19/6/2012 (Phù hợp với nguyện vọng của cháu Trân trên 07 tuổi).

Ghi nhận việc chị Trần Thị Yến D tự nguyện không yêu cầu anh Võ Thanh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị D trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá N, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn N và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai thông nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn N và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Yến D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

chị D đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005996 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Vậy, chị Trần Thị Yến D đã nộp xong án phí.

Các đương sự chị Trần Thị Yến D, anh Võ Thanh N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Ủy ban N dân xã T1
(Số 39 ngày 09/5/2012) ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Đăng Phi